

Số: 34/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội,
mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách
trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15,
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp
xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định
số 76/2024/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn
khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021
của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội,
được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp
hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách
trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 196/BC- HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025
của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng
chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác được hưởng
chính sách trợ giúp xã hội và mức chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua

tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại: Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (sau đây gọi là *chung Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*); khoản 2 Điều 3 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội; điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng trợ cấp hưu trí xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp; đối tượng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội là 530.000 đồng/tháng.

Điều 3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số 6,5.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội theo mức chi thực tế nhưng không thấp hơn 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Đối tượng

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng (*trừ đối tượng thuộc khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng;

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng;

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng (*trừ đối tượng thuộc khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Người thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

c) Người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc diện cần thiết phải cách ly khỏi cộng đồng, đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

d) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định, như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hưởng:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

b) Đối tượng quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được hưởng mức trợ giúp xã hội quy định tại Điều 3 Nghị quyết này và các chế độ chính sách khác theo quy định.

Điều 5. Mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

2. Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 45.000.000 đồng/hộ.

3. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

Điều 6. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ

Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,05% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách.

Điều 7. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

3. Bãi bỏ số thứ tự 24, số thứ tự 27 Mục III Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp, có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

5. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thị Thanh Trà

